

Số: 2668/QĐ-ĐHNN

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định về nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và chuyển giao tri thức của giảng viên tại Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ

Căn cứ Nghị định số 186/2013/NĐ-CP ngày 17/11/2013 của Chính phủ về Đại học quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 26/2014/QĐ-TTg ngày 26/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế về Tổ chức và hoạt động của Đại học quốc gia và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Quyết định số 2755/QĐ-ĐHNN ngày 25/12/2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Ngoại ngữ về việc ban hành Quy định về Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Ngoại ngữ - ĐHQGHN;

Căn cứ Quyết định số 3839/QĐ-ĐHQGHN ngày 24/10/2014 của Đại học Quốc gia Hà Nội quy định về quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 1868/QĐ-ĐHNN ngày 15/9/2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Ngoại ngữ - ĐHQGHN về việc Ban hành Quy định nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và chuyển giao tri thức của giảng viên tại Trường Đại học Ngoại ngữ - ĐHQGHN;

Căn cứ Quyết định số 1570/QĐ-ĐHNN ngày 8/7/2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Ngoại ngữ - ĐHQGHN về việc ban hành Chiến lược phát triển khoa học công nghệ Trường Đại học Ngoại ngữ - ĐHQGHN giai đoạn 2020 – 2025;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Phòng Tổ chức cán bộ và Trưởng phòng Phòng Khoa học Công nghệ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Ban hành Quy định về nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và chuyển giao tri thức của giảng viên tại Trường Đại học Ngoại ngữ - ĐHQGHN.

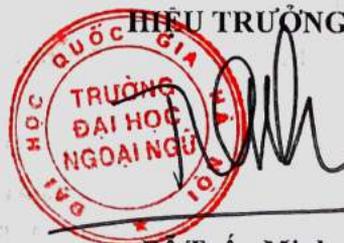
Điều 2: Quyết định này được áp dụng đối với các đơn vị và giảng viên có hợp đồng lao động từ 01 năm trở lên tại Trường Đại học Ngoại ngữ - ĐHQGHN. Quyết định này thay thế cho Quyết định 1868/QĐ-ĐHNN ban hành ngày 15/9/2017 và có hiệu lực kể từ ngày ký cho đến khi có văn bản khác thay thế.

Điều 3: Các cá nhân và các đơn vị trong Trường chịu trách nhiệm thực hiện Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như điều 3
- Lưu: HCTH, KHCN, HN8.

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG
ĐẠI HỌC
NGOẠI NGỮ



Đỗ Tuấn Minh

QUY ĐỊNH

VỀ NHIỆM VỤ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ CHUYỂN GIAO TRI THỨC CỦA GIẢNG VIÊN TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ, ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2668/QĐ-ĐHNN ngày 28/10/2019
của Hiệu trưởng Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Văn bản này quy định nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và chuyển giao tri thức (NCKH) đối với giảng viên trong một năm học.
2. Văn bản này áp dụng đối với giảng viên cơ hữu tại các khoa, các bộ môn trực thuộc, các trung tâm và các phòng chức năng của Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội (ĐHNN, ĐHQGHN).

Điều 2. Mục đích

1. Điều chỉnh, bổ sung một số nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và chuyển giao tri thức của cán bộ để phù hợp với tình hình thực tế, tạo động lực khuyến khích, hỗ trợ giảng viên tham gia các hoạt động nghiên cứu khoa học và chuyển giao tri thức.
2. Cụ thể hóa nội dung các văn bản của Nhà nước và ĐHQGHN về nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và chuyển giao tri thức của giảng viên để phù hợp với các quy định của pháp luật và thực tế hoạt động giáo dục và đào tạo ở Trường ĐHNN, ĐHQGHN, đảm bảo tính nguyên tắc, theo hướng phân cấp, tự chủ cao.
3. Làm cơ sở để giảng viên xây dựng kế hoạch nghiên cứu khoa học trong mỗi năm học.
4. Làm cơ sở để Hiệu trưởng hoặc Trường các đơn vị đánh giá công chức, viên chức, xếp loại thi đua hàng năm, đảm bảo tính công khai, dân chủ, công bằng trong việc thực hiện chính sách trọng dụng, đảm bảo quyền lợi và nghĩa vụ của giảng viên.
5. Làm cơ sở để Trường đạt được các chỉ tiêu về đội ngũ cán bộ khoa học trong Chiến lược phát triển Trường ĐHNN, ĐHQGHN đến năm 2020 tầm nhìn 2030 theo định hướng đại học nghiên cứu.

Điều 3. Nhiệm vụ NCKH của giảng viên

1. Nhiệm vụ NCKH của các chức danh giảng viên thực hiện theo quy định tại Thông tư số liên tịch số 36/2014/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 28/11/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục đại học công lập và các văn bản khác có liên quan (Quyết định số 174/2008/QĐ-TTg ngày 31/12/2008, Quyết định số 20/2012/QĐ-TTg ngày 27/4/2012 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 1819/QĐ-ĐHQGHN ngày 01/6/2017 của Đại học Quốc gia Hà Nội).

2. Giảng viên được khen thưởng về thành tích NCKH từ cấp Trường trở lên trong năm đánh giá được giảm định mức giờ chuẩn trực tiếp trên lớp cho năm kế tiếp, nhưng không vượt quá 20% định mức giờ chuẩn giảng dạy đang áp dụng đối với giảng viên đó.

3. Giảng viên có thành tích xuất sắc về NCKH trong năm học (theo thành tích giờ khoa học của năm trước), nếu có nguyện vọng thì có thể được Hiệu trưởng cho phép sử dụng toàn thời gian của 1-2 học kỳ tiếp theo để tiến hành các hoạt động NCKH (có cam kết và sản phẩm cụ thể).

4. Giảng viên không hoàn thành định mức giờ chuẩn NCKH được đánh giá là không hoàn thành nhiệm vụ trong năm đó và nếu 2 năm liên tiếp không hoàn thành nhiệm vụ có thể bị xem xét tinh giản biên chế hoặc chuyển đổi vị trí công tác.

Chương II

QUY ĐỊNH VỀ NHIỆM VỤ VÀ ĐỊNH MỨC QUY ĐỔI GIỜ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ CHUYỂN GIAO TRI THỨC CỦA GIẢNG VIÊN

Điều 4. Định mức giờ NCKH của giảng viên trong một năm học

1. Giảng viên cao cấp (hạng I) có chức danh giáo sư: 850 giờ/năm
2. Giảng viên cao cấp (hạng I) có chức danh phó giáo sư: 750 giờ/năm
3. Giảng viên cao cấp (hạng I) có học vị tiến sĩ: 700 giờ/năm
4. Giảng viên chính (hạng II) có học vị tiến sĩ: 700 giờ/năm
5. Giảng viên chính (hạng II) chưa đạt trình độ tiến sĩ: 650 giờ/năm
6. Giảng viên (hạng III) có học vị tiến sĩ: 650 giờ/năm
7. Giảng viên (hạng III) chưa đạt trình độ tiến sĩ: 600 giờ/năm

Điều 5. Định mức quy đổi số giờ NCKH

1. Bài báo khoa học được công bố trên các tạp chí khoa học chuyên ngành

STT	Bài báo khoa học	Mức giờ
1	Tạp chí khoa học thuộc hệ thống ISI/Scopus	1200
2	Tạp chí khoa học quốc tế có uy tín, ngoài hệ thống ISI/Scopus	900
3	Các chuyên san của Tạp chí khoa học ĐHQGHN được ĐHQGHN phê duyệt dự án đầu tư phát triển đạt chuẩn Scopus	900
4	Tạp chí khoa học chuyên ngành trong nước được Hội đồng Chức danh giáo sư Nhà nước tính điểm	
4.1	Tối đa 0,5 điểm	300
4.2	Tối đa 1 điểm	600
5	Tạp chí chuyên ngành trong nước có chỉ số ISSN	250

Danh mục tạp chí quốc tế có uy tín là các tạp chí thuộc danh mục sau đây:

- Danh mục tạp chí ISI của Viện Thông tin Khoa học quốc tế, Hoa Kỳ;
- Tạp chí khoa học thuộc cơ sở dữ liệu Scopus của Elsevier;
- Tạp chí khoa học thuộc các nhà xuất bản có uy tín trên thế giới, như: Elsevier, Springer, Wiley-Blackwell, Taylor&Francis, Sage, Oxford University Press, Cambridge University Press, Emerald, Macmillan Publisher, Inderscience Publishers, Edward Elgar Publishing.
- Tạp chí chuyên ngành quốc tế là tạp chí có trong danh mục của Viện Thông tin khoa học Hoa Kỳ (ISI) bao gồm SCI (Science Citation Index), SCIE (Science Citation Index Expanded), SSCI (Social Sciences Citation Index) và A&HCI (Arts & Humanities Citation Index) hoặc Scopus (nhà xuất bản Elsevier, Hà Lan).
- Danh mục tạp chí khoa học chuyên ngành được Hội đồng Chức danh giáo sư nhà nước tính điểm là danh sách được Hội đồng CDGSNN công bố hàng năm.
- Đối với các bài báo khoa học do tập thể biên soạn/ thực hiện thì tác giả chính được tính 1/5 số giờ chuẩn của bài báo đó; số giờ còn lại được chia theo giá trị đóng góp của từng người tham gia thực hiện bao gồm cả tác giả chính; trường hợp không thể xác định được cụ thể đóng góp của mỗi người thì chia đều cho từng người.

2. Báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo khoa học

STT	Báo cáo khoa học	Mức giờ
1	Báo cáo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình khoa học tại hội nghị, hội thảo khoa học quốc tế thuộc hệ thống ISI/Scopus hoặc được bảo trợ bởi các hội/hiệp hội khoa học và công nghệ quốc tế uy tín	900
2	Báo cáo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình khoa học tại hội nghị, hội thảo khoa học quốc tế viết bằng tiếng nước ngoài có phản biện	600
3	Báo cáo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình khoa học tại hội nghị, hội thảo khoa học quốc tế viết bằng tiếng Việt có phản biện	600
4	Báo cáo khoa học tại hội thảo quốc gia có phản biện, được chọn đăng toàn văn trong tuyển tập công trình khoa học của hội thảo	450
5	Báo cáo khoa học tại hội thảo quốc tế (không có kỷ yếu toàn văn)	400
6	Báo cáo khoa học tại hội thảo quốc gia (không có kỷ yếu toàn văn) (chỉ được tính tối đa 2 báo cáo/1 năm)	200
7	Báo cáo khoa học tại hội thảo cấp khoa/ bộ môn trực thuộc Trường (chỉ được tính tối đa 2 báo cáo/1 năm)	150
8	Các báo cáo khác	
8.1.	Viết báo cáo và chuẩn bị minh chứng phục vụ kiểm định cấp Bộ GDĐT và cấp quốc tế	1.800
8.2.	Viết báo cáo và chuẩn bị minh chứng phục vụ báo cáo tự đánh giá cấp Đại học Quốc gia hoặc cấp Bộ GDĐT	1.200

- Nếu một báo cáo được trình bày tại các hội nghị, hội thảo khoa học các cấp khác nhau thì chỉ được tính một lần theo cấp cao nhất.

- Các báo cáo tham gia hội nghị, hội thảo cấp khoa/bộ môn phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu về nội dung và hình thức của một báo cáo khoa học, và thông qua quy trình thẩm định của các khoa/bộ môn trực thuộc Trường.

- Đối với các báo cáo khoa học do tập thể biên soạn/ thực hiện thì tác giả chính được tính 1/5 số giờ chuẩn của báo cáo đó; số giờ còn lại được chia theo giá trị đóng góp của từng người tham gia thực hiện bao gồm cả tác giả chính; trường hợp không thể xác định được cụ thể đóng góp của mỗi người thì chia đều cho từng người.

3. Các đề tài KH&CN (do cán bộ chủ trì, tham gia tổ chức, triển khai thực hiện đúng tiến độ và nghiệm thu đạt yêu cầu)

STT	Cấp	Mức giờ	
1	Đề tài, dự án cấp Nhà nước và tương đương	1000	
2	Đề tài, dự án cấp ĐHQGHN, cấp Bộ và tương đương	500	
3	Đề tài, dự án cấp Trường hoặc tương đương	có mức kinh phí đến 30 triệu đồng	200
		có mức kinh phí trên 30 triệu đến 60 triệu đồng	250
		có mức kinh phí trên 60 triệu đến 100 triệu đồng	300
		có mức kinh phí trên 100 triệu	400

- Các ấn phẩm công bố trong khi làm đề tài được quy đổi riêng.

- Ấn phẩm khoa học là sản phẩm của đề tài, dự án được công bố trong năm nào thì số giờ chuẩn được tính trong năm đó và chỉ tính một lần.

- Nếu tham gia thực hiện các chương trình, dự án, đề tài NCKH với các tổ chức ngoài trường thì cán bộ cần xuất trình minh chứng công trình đã được nghiệm thu theo quy định.

- Trường hợp có nhiều thành viên tham gia thực hiện thì số giờ trên chia đều cho các thành viên.

4. Sách chuyên khảo, sách tham khảo, chương sách chuyên khảo, giáo trình phục vụ đào tạo đại học, sau đại học (do cán bộ chủ trì hoặc tham gia biên soạn được các NXB xuất bản và có mã số chuẩn quốc tế ISBN)

STT	Sách/giáo trình	Mức giờ
1	Sách, giáo trình xuất bản trong nước được Hội đồng Chức danh giáo sư nhà nước tính điểm	
1.1	Sách chuyên khảo được xuất bản	1800
1.2	Từ điển, giáo trình, tài liệu giảng dạy được xuất bản phục vụ đào tạo đại học và sau đại học	1200
1.3	Sách tham khảo/ tương đương được xuất bản	900
1.4	Chương trong sách chuyên khảo	600
1.5	Bài viết trong sách nhiều tác giả, có mã số ISSN hoặc cao hơn	300

1.6	Sách giáo khoa phổ thông theo chương trình của Bộ GD&ĐT	450
2	Sách xuất bản tại nước ngoài	
2.1	Sách chuyên khảo được xuất bản	2700
2.2	Sách tham khảo/ tương đương được xuất bản	1800
2.3	Chương trong sách chuyên khảo	1200
2.4	Bài viết trong sách nhiều tác giả, có mã số ISSN hoặc cao hơn	450

- Số giờ chuẩn được tính 01 lần cho năm xuất bản.

- Đối với các công trình do tập thể biên soạn/ thực hiện thì tác giả chính được tính 1/5 số giờ chuẩn; số giờ còn lại được chia theo giá trị đóng góp của từng người tham gia thực hiện bao gồm cả tác giả chính; trường hợp không thể xác định được cụ thể đóng góp của mỗi người thì chia đều cho từng người.

5. Sở hữu trí tuệ cho các công trình tại ĐHQGHN và các đơn vị

STT	Công trình	Mức giờ
1	Bằng độc quyền sáng chế (chuẩn Patent của Mỹ hoặc Châu Âu, Đông Bắc Á, ...)	3000
2	Bằng độc quyền sáng chế (chuẩn Patent tại Việt Nam)	1200
3	Giải pháp hữu ích, giải thưởng quốc gia, quốc tế, báo cáo nghiên cứu, tham vấn, tư vấn chính sách theo yêu cầu của cơ quan trong và ngoài nước được công bố.	600

Đối với các công trình do tập thể biên soạn/ thực hiện thì tác giả chính được tính 1/5 số giờ chuẩn; số giờ còn lại được chia theo giá trị đóng góp của từng người tham gia thực hiện bao gồm cả tác giả chính; trường hợp không thể xác định được cụ thể đóng góp của mỗi người thì chia đều cho từng người.

6. Hướng dẫn nghiên cứu khoa học sinh viên

STT	Công trình hướng dẫn đạt giải	Mức giờ
1	Cấp Khoa	100
2	Cấp Trường	200
3	Cấp Bộ/ĐHQGHN	300

- Mỗi công trình chỉ được tính một lần theo cấp cao nhất.

- Mỗi giảng viên chỉ được tính tối đa 2 công trình hướng dẫn trong 1 năm.

7. Hợp tác khoa học công nghệ và chuyển giao tri thức

STT	Phân loại hoạt động khoa học công nghệ	Mức giờ
1	Tham gia hoạt động, dịch vụ khoa học & công nghệ và chuyển giao tri thức theo giá trị tài trợ:	
	- Từ 50 triệu đến 100 triệu đồng	150
	- Trên 100 triệu đến 200 triệu đồng	300
	- Trên 200 triệu đến 300 triệu đồng	450
	- Trên 300 triệu đến 400 triệu đồng	600
	- Trên 400 triệu đến 500 triệu đồng	750
	- Trên 500 triệu đến 600 triệu đồng	900
	- Trên 600 triệu đến 700 triệu đồng	1000
	- Trên 700 triệu đến 800 triệu đồng	1200
	- Trên 800 triệu đến 900 triệu đồng	1350
	- Trên 900 triệu đồng	1500
2	Triển khai các hoạt động hợp tác theo mô hình Trường-Viện-Doanh nghiệp với các đối tác trong và ngoài nước theo đặt hàng của ĐHQGHN và các đơn vị (có quyết định giao nhiệm vụ)	
	- Từ 50 triệu đến 100 triệu đồng	150
	- Trên 100 triệu đến 200 triệu đồng	300
	- Trên 200 triệu đến 300 triệu đồng	450
	- Trên 300 triệu đến 400 triệu đồng	600
	- Trên 400 triệu đến 500 triệu đồng	750
	- Trên 500 triệu đến 600 triệu đồng	900
	- Trên 600 triệu đến 700 triệu đồng	1000
	- Trên 700 triệu đến 800 triệu đồng	1200
	- Trên 800 triệu đến 900 triệu đồng	1350
	- Trên 900 triệu đồng	1500

- Số giờ được tính 01 lần cho năm thực hiện các hoạt động trên.

- Số giờ trên được chia đều cho các thành viên.

8. Nghiên cứu xây dựng chương trình, môn học, bài giảng và các hoạt động có sản phẩm đào tạo khác

1	Mở ngành đào tạo mới	1500
2	Xây dựng chương trình đào tạo mới (bao gồm xây dựng chương trình phổ thông cho Bộ GDĐT)	1500
3	Điều chỉnh chương trình đào tạo	500
4	-Xây dựng chương trình thực địa tại địa phương thuộc Đề án Ngoại ngữ hoặc chương trình hợp tác giữa Nhà trường và địa phương -Xây dựng tài liệu bồi dưỡng giáo viên thuộc chương trình trên	1000 1000
5	Xây dựng học phần mới (môn học mới)	200/tín chỉ
6	Xây dựng website học phần và được nghiệm thu đúng tiến độ, đưa vào sử dụng hiệu quả	600
7	Xây dựng khóa học đào tạo trực tuyến	500/tín chỉ
8	Nghiên cứu xây dựng định dạng đề thi mới	1500

- Sau khi hoàn thành nhiệm vụ, cán bộ cần có xác nhận của chủ nhiệm chương trình về việc tham gia, hoàn thành và số giờ khoa học được hưởng.
- Cán bộ tham gia thực hiện đề án hợp tác nghiên cứu với các cơ sở ngoài Trường được tính giờ theo mức tương ứng quy mô của các hạng mục trong quy định này về việc thực hiện đề tài, dự án các cấp.
- Những trường hợp đặc biệt khác cần phải có phê duyệt của Hiệu trưởng.
- Việc khen thưởng về thành tích nghiên cứu khoa học của cá nhân và đơn vị hàng năm chỉ xét những hoạt động có sản phẩm khoa học (không bao gồm mục 8)

Điều 6. Quy định nhiệm vụ NCKH và tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ đối với GS, PGS

1. Nhiệm vụ NCKH

Đảm bảo số giờ NCKH theo qui định và trong 3 năm thực hiện được ít nhất một trong các nhiệm vụ sau:

- Chủ trì và được nghiệm thu ít nhất 01 đề tài nghiên cứu khoa học cấp ĐHQG trở lên;
- Chủ biên 01 đầu sách chuyên khảo, tham khảo hoặc giáo trình được xuất bản ;
- Có tối thiểu 01 bài báo đăng trên tạp chí quốc tế có uy tín ;
- Có tối thiểu 02 bài báo đăng trên tạp chí nước ngoài có phản biện ;
- Có tối thiểu 02 báo cáo đăng trên kỷ yếu hội thảo quốc tế có phản biện ;
- Có ít nhất 01 chương sách chuyên khảo có mã số chuẩn quốc tế ISBN do các nhà xuất bản nước ngoài phát hành.

2. Nhiệm vụ tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ

Mỗi năm có ít nhất 20 giờ tổ chức bồi dưỡng chuyên môn và nghiệp vụ cho đồng nghiệp trong bộ môn, nhóm chuyên môn, khoa đào tạo, Trường ; và định hướng nghiên cứu khoa học, công nghệ cho bộ môn, nhóm chuyên môn.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 7. Trách nhiệm thi hành

1. Phòng Khoa học công nghệ phối hợp với các phòng chức năng có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quy định này.
2. Trường các đơn vị triển khai, tổ chức thực hiện theo Quy định này.
3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, phát sinh cần điều chỉnh hoặc bổ sung, các đơn vị và cá nhân có liên quan báo cáo Hiệu trưởng (qua Phòng Khoa học công nghệ) xem xét, quyết định sửa đổi hoặc bổ sung cho phù hợp.

Điều 8. Hiệu lực thi hành

1. Quy định này gồm 3 Chương 8 Điều và có hiệu lực thi hành kể từ ngày Hiệu trưởng Trường ĐHNN-ĐHQGHN ký Quyết định ban hành.
2. Bãi bỏ các nội dung thuộc các văn bản trước đây trái với Quy định này./.

HIỆU TRƯỞNG



Đỗ Tuấn Minh